

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 80/2025/QĐ-ĐTMK

Ninh Thuận, ngày 04 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá bán nhà ở xã hội của Dự án Nhà ở xã hội
MK Central City thuộc Dự án Khu đô thị mới Phũ Hà, phường Phũ Hà,
thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MK

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27/11/2023;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị mới Phũ Hà, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 31/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc chấp thuận điều chỉnh Chủ đầu tư dự án Khu đô thị mới Phũ Hà, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Thông báo số 4653/SXD-QLQHKT&NƠ ngày 11/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận về việc Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua tại Dự án Nhà ở xã hội MK Central City thuộc Khu đô thị mới Phũ Hà

Xét đề nghị của Ban Quản lý Dự án Nhà ở xã hội MK Central City thuộc Dự án Khu đô thị mới Phũ Hà;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành giá bán chính thức của 144 căn hộ nhà ở xã hội tại dự án Nhà ở xã hội MK Central City thuộc Dự án Khu đô thị mới Phũ Hà.

(Kèm theo Bảng giá bán các căn hộ Nhà ở xã hội – Đợt 1)

Điều 2. Giá bán căn hộ quy định tại Bảng giá kèm theo Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, nhưng chưa bao gồm kinh phí bảo trì.

Trường hợp giá bán nhà ở xã hội theo kết quả kiểm toán, phê duyệt quyết toán cao hơn giá đã ban hành tại Quyết định này thì Chủ đầu tư không được thu thêm; trường hợp thấp hơn thì Chủ đầu tư phải ký lại Hợp đồng hoặc điều chỉnh bổ sung Phụ lục Hợp đồng và phải hoàn trả lại phần chênh lệch cho người mua, thuê mua nhà ở

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và được công bố công khai tại Văn phòng Công ty, trên Trang thông tin điện tử của Công ty, của dự án theo quy định.

Ban Tổng Giám đốc, Trưởng các phòng ban chuyên môn trực thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng MK và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Xây dựng (báo cáo);
- Lưu: VP. Loan

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Nghị

BẢNG GIÁ BÁN CÁC CĂN HỘ NHÀ Ở XÃ HỘI - ĐỢT 1

Dự án Nhà ở xã hội MK Central City thuộc dự án Khu đô thị mới Phủ Hà

Địa điểm: phường Phủ Hà, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng MK

(Kèm theo Quyết định số 80/2025/QĐ-ĐTMK ngày 04/3/2025)

STT	Tòa	Tầng	Ký hiệu căn	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (đã gồm thuế VAT) đồng/ m ²	Giá bán căn hộ (đã gồm thuế VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
1	A	Tầng 5	CH01-A	A1.501	45,17	15.302.720	691.223.862
2	A	Tầng 5	CH02-A	A1.502	45,33	15.302.720	693.672.298
3	A	Tầng 5	CH05-A	A1.505	54,25	15.302.720	830.172.560
4	A	Tầng 5	CH06-A	A1.506	54,25	15.302.720	830.172.560
5	A	Tầng 5	CH07-A	A1.507	53,64	15.644.960	839.195.654
6	A	Tầng 5	CH09-A	A1.509	45,01	15.776.000	710.077.760
7	A	Tầng 5	CH15-A	A1.512	44,79	15.784.318	706.979.581
8	B	Tầng 5	CH01-B	A2.512	45,17	15.302.720	691.223.862
9	B	Tầng 5	CH02-B	A2.511	45,33	15.302.720	693.672.298
10	B	Tầng 5	CH05-B	A2.508	54,25	15.302.720	830.172.560
11	B	Tầng 5	CH06-B	A2.507	54,25	15.302.720	830.172.560
12	B	Tầng 5	CH07-B	A2.506	53,64	15.644.960	839.195.654
13	B	Tầng 5	CH09-B	A2.504	45,01	15.776.000	710.077.760
14	B	Tầng 5	CH15-B	A2.501	44,79	15.784.318	706.979.581
15	A	Tầng 6	CH01-A	A1.601	45,17	15.381.600	694.786.872
16	A	Tầng 6	CH02-A	A1.602	45,33	15.381.600	697.247.928
17	A	Tầng 6	CH05-A	A1.605	54,25	15.302.720	830.172.560
18	A	Tầng 6	CH06-A	A1.606	54,25	15.302.720	830.172.560
19	A	Tầng 6	CH07-A	A1.607	53,64	15.644.960	839.195.654
20	A	Tầng 6	CH09-A	A1.609	45,01	15.776.000	710.077.760
21	A	Tầng 6	CH15-A	A1.612	44,79	15.511.280	694.750.226
22	B	Tầng 6	CH01-B	A2.612	45,17	15.302.720	691.223.862
23	B	Tầng 6	CH02-B	A2.611	45,33	15.302.720	693.672.298
24	B	Tầng 6	CH05-B	A2.608	54,25	15.302.720	830.172.560
25	B	Tầng 6	CH06-B	A2.607	54,25	15.302.720	830.172.560
26	B	Tầng 6	CH07-B	A2.606	53,64	15.644.960	839.195.654

STT	Tòa	Tầng	Ký hiệu căn	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (đã gồm thuế VAT) đồng/ m ²	Giá bán căn hộ (đã gồm thuế VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
27	B	Tầng 6	CH09-B	A2.604	45,01	15.776.000	710.077.760
28	B	Tầng 6	CH15-B	A2.601	44,79	15.511.280	694.750.226
29	A	Tầng 7	CH01-A	A1.701	45,17	15.381.600	694.786.872
30	A	Tầng 7	CH02-A	A1.702	45,33	15.381.600	697.247.928
31	A	Tầng 7	CH05-A	A1.705	54,25	15.302.720	830.172.560
32	A	Tầng 7	CH06-A	A1.706	54,25	15.302.720	830.172.560
33	A	Tầng 7	CH07-A	A1.707	53,64	15.644.960	839.195.654
34	A	Tầng 7	CH09-A	A1.709	45,01	15.776.000	710.077.760
35	A	Tầng 7	CH15-A	A1.712	44,79	15.511.280	694.750.226
36	B	Tầng 7	CH01-B	A2.712	45,17	15.302.720	691.223.862
37	B	Tầng 7	CH02-B	A2.711	45,33	15.302.720	693.672.298
38	B	Tầng 7	CH05-B	A2.708	54,25	15.302.720	830.172.560
39	B	Tầng 7	CH06-B	A2.707	54,25	15.302.720	830.172.560
40	B	Tầng 7	CH07-B	A2.706	53,64	15.644.960	839.195.654
41	B	Tầng 7	CH09-B	A2.704	45,01	15.776.000	710.077.760
42	B	Tầng 7	CH15-B	A2.701	44,79	15.511.280	694.750.226
43	A	Tầng 8	CH01-A	A1.801	45,17	15.537.600	701.833.392
44	A	Tầng 8	CH02-A	A1.802	45,33	15.537.600	704.319.408
45	A	Tầng 8	CH05-A	A1.805	54,25	15.457.920	838.592.160
46	A	Tầng 8	CH06-A	A1.806	54,25	15.457.920	838.592.160
47	A	Tầng 8	CH07-A	A1.807	53,64	15.798.560	847.434.758
48	A	Tầng 8	CH09-A	A1.809	45,01	15.936.000	717.279.360
49	A	Tầng 8	CH15-A	A1.812	44,79	15.668.595	701.796.374
50	B	Tầng 8	CH01-B	A2.812	45,17	15.457.920	698.234.246
51	B	Tầng 8	CH02-B	A2.811	45,33	15.457.920	700.707.514
52	B	Tầng 8	CH05-B	A2.808	54,25	15.457.920	838.592.160
53	B	Tầng 8	CH06-B	A2.807	54,25	15.457.920	838.592.160
54	B	Tầng 8	CH07-B	A2.806	53,64	15.798.560	847.434.758
55	B	Tầng 8	CH09-B	A2.804	45,01	15.936.000	717.279.360
56	B	Tầng 8	CH15-B	A2.801	44,79	15.668.595	701.796.374
57	A	Tầng 9	CH01-A	A1.901	45,17	15.522.000	701.128.740
58	A	Tầng 9	CH02-A	A1.902	45,33	15.522.000	703.612.260
59	A	Tầng 9	CH05-A	A1.905	54,25	15.442.400	837.750.200
60	A	Tầng 9	CH06-A	A1.906	54,25	15.442.400	837.750.200
61	A	Tầng 9	CH07-A	A1.907	53,64	15.783.200	846.610.848

STT	Tòa	Tầng	Ký hiệu căn	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (đã gồm thuế VAT) đồng/ m ²	Giá bán căn hộ (đã gồm thuế VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
62	A	Tầng 9	CH09-A	A1.909	45,01	15.920.000	716.559.200
63	A	Tầng 9	CH15-A	A1.912	44,79	15.543.794	696.206.546
64	B	Tầng 9	CH01-B	A2.912	45,17	15.442.400	697.533.208
65	B	Tầng 9	CH02-B	A2.911	45,33	15.442.400	700.003.992
66	B	Tầng 9	CH05-B	A2.908	54,25	15.442.400	837.750.200
67	B	Tầng 9	CH06-B	A2.907	54,25	15.442.400	837.750.200
68	B	Tầng 9	CH07-B	A2.906	53,64	15.783.200	846.610.848
69	B	Tầng 9	CH09-B	A2.904	45,01	15.920.000	716.559.200
70	B	Tầng 9	CH15-B	A2.901	44,79	15.543.794	696.206.546
71	A	Tầng 10	CH01-A	A1.1001	45,17	15.615.600	705.356.652
72	A	Tầng 10	CH02-A	A1.1002	45,33	15.615.600	707.855.148
73	A	Tầng 10	CH05-A	A1.1005	54,25	15.535.520	842.801.960
74	A	Tầng 10	CH06-A	A1.1006	54,25	15.535.520	842.801.960
75	A	Tầng 10	CH07-A	A1.1007	53,64	15.875.360	851.554.310
76	A	Tầng 10	CH09-A	A1.1009	45,01	16.016.000	720.880.160
77	A	Tầng 10	CH15-A	A1.1012	44,79	15.747.253	705.319.448
78	B	Tầng 10	CH01-B	A2.1012	45,17	15.535.520	701.739.438
79	B	Tầng 10	CH02-B	A2.1011	45,33	15.535.520	704.225.122
80	B	Tầng 10	CH05-B	A2.1008	54,25	15.535.520	842.801.960
81	B	Tầng 10	CH06-B	A2.1007	54,25	15.535.520	842.801.960
82	B	Tầng 10	CH07-B	A2.1006	53,64	15.875.360	851.554.310
83	B	Tầng 10	CH09-B	A2.1004	45,01	16.016.000	720.880.160
84	B	Tầng 10	CH15-B	A2.1001	44,79	15.747.253	705.319.448
85	A	Tầng 11	CH01-A	A1.1101	45,17	15.628.640	705.945.669
86	A	Tầng 11	CH02-A	A1.1102	45,33	15.628.640	708.446.251
87	A	Tầng 11	CH05-A	A1.1105	54,25	15.628.640	847.853.720
88	A	Tầng 11	CH06-A	A1.1106	54,25	15.628.640	847.853.720
89	A	Tầng 11	CH07-A	A1.1107	53,64	15.967.520	856.497.773
90	A	Tầng 11	CH09-A	A1.1109	45,01	16.112.000	725.201.120
91	B	Tầng 11	CH01-B	A2.1111	45,17	15.628.640	705.945.669
92	B	Tầng 11	CH02-B	A2.1110	45,33	15.628.640	708.446.251
93	B	Tầng 11	CH05-B	A2.1107	54,25	15.628.640	847.853.720
94	B	Tầng 11	CH06-B	A2.1106	54,25	15.628.640	847.853.720
95	B	Tầng 11	CH07-B	A2.1105	53,64	15.967.520	856.497.773
96	B	Tầng 11	CH09-B	A2.1103	45,01	16.112.000	725.201.120

0082163
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG
MK
T.CHAM-TN

STT	Tòa	Tầng	Ký hiệu căn	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (đã gồm thuế VAT) đồng/ m ²	Giá bán căn hộ (đã gồm thuế VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
97	A	Tầng 12	CH01-A	A1.1201	45,17	15.834.000	715.221.780
98	A	Tầng 12	CH02-A	A1.1202	45,33	15.834.000	717.755.220
99	A	Tầng 12	CH05-A	A1.1205	54,25	15.752.800	854.589.400
100	A	Tầng 12	CH06-A	A1.1206	54,25	15.752.800	854.589.400
101	A	Tầng 12	CH07-A	A1.1207	53,64	16.090.400	863.089.056
102	A	Tầng 12	CH09-A	A1.1209	45,01	16.240.000	730.962.400
103	B	Tầng 12	CH01-B	A2.1211	45,17	15.752.800	711.553.976
104	B	Tầng 12	CH02-B	A2.1210	45,33	15.752.800	714.074.424
105	B	Tầng 12	CH05-B	A2.1207	54,25	15.915.200	863.399.600
106	B	Tầng 12	CH06-B	A2.1206	54,25	15.915.200	863.399.600
107	B	Tầng 12	CH07-B	A2.1205	53,64	16.090.400	863.089.056
108	B	Tầng 12	CH09-B	A2.1203	45,01	16.240.000	730.962.400
109	A	Tầng 12A	CH01-A	A1.12A.01	45,17	15.381.600	694.786.872
110	A	Tầng 12A	CH02-A	A1.12A.02	45,33	15.381.600	697.247.928
111	A	Tầng 12A	CH05-A	A1.12A.05	54,25	15.302.720	830.172.560
112	A	Tầng 12A	CH06-A	A1.12A.06	54,25	15.302.720	830.172.560
113	A	Tầng 12A	CH07-A	A1.12A.07	53,64	15.644.960	839.195.654
114	A	Tầng 12A	CH09-A	A1.12A.09	45,01	15.776.000	710.077.760
115	B	Tầng 12A	CH01-B	A2.12A.11	45,17	15.302.720	691.223.862
116	B	Tầng 12A	CH02-B	A2.12A.10	45,33	15.302.720	693.672.298
117	B	Tầng 12A	CH05-B	A2.12A.07	54,25	15.460.480	838.731.040
118	B	Tầng 12A	CH06-B	A2.12A.06	54,25	15.460.480	838.731.040
119	B	Tầng 12A	CH07-B	A2.12A.05	53,64	15.644.960	839.195.654
120	B	Tầng 12A	CH09-B	A2.12A.03	45,01	15.776.000	710.077.760
121	A	Tầng 14	CH01-A	A1.1401	45,17	15.912.000	718.745.040
122	A	Tầng 14	CH02-A	A1.1402	45,33	15.912.000	721.290.960
123	A	Tầng 14	CH05-A	A1.1405	54,25	15.830.400	858.799.200
124	A	Tầng 14	CH06-A	A1.1406	54,25	15.830.400	858.799.200
125	A	Tầng 14	CH07-A	A1.1407	53,64	16.167.200	867.208.608
126	A	Tầng 14	CH09-A	A1.1409	45,01	16.320.000	734.563.200
127	B	Tầng 14	CH01-B	A2.1411	45,17	15.830.400	715.059.168
128	B	Tầng 14	CH02-B	A2.1410	45,33	15.830.400	717.592.032
129	B	Tầng 14	CH05-B	A2.1407	54,25	15.993.600	867.652.800
130	B	Tầng 14	CH06-B	A2.1406	54,25	15.993.600	867.652.800
131	B	Tầng 14	CH07-B	A2.1405	53,64	16.167.200	867.208.608

STT	Tòa	Tầng	Ký hiệu căn	Mã căn	Diện tích thông thủy (m2)	Đơn giá bán (đã gồm thuế VAT) đồng/ m ²	Giá bán căn hộ (đã gồm thuế VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
132	B	Tầng 14	CH09-B	A2.1403	45,01	16.320.000	734.563.200
133	A	Tầng 15	CH01-A	A1.1501	45,17	15.912.000	718.745.040
134	A	Tầng 15	CH02-A	A1.1502	45,33	15.912.000	721.290.960
135	A	Tầng 15	CH05-A	A1.1505	54,25	15.830.400	858.799.200
136	A	Tầng 15	CH06-A	A1.1506	54,25	15.830.400	858.799.200
137	A	Tầng 15	CH07-A	A1.1507	53,64	16.167.200	867.208.608
138	A	Tầng 15	CH09-A	A1.1509	45,01	16.320.000	734.563.200
139	B	Tầng 15	CH01-B	A2.1511	45,17	15.830.400	715.059.168
140	B	Tầng 15	CH02-B	A2.1510	45,33	15.830.400	717.592.032
141	B	Tầng 15	CH05-B	A2.1507	54,25	15.993.600	867.652.800
142	B	Tầng 15	CH06-B	A2.1506	54,25	15.993.600	867.652.800
143	B	Tầng 15	CH07-B	A2.1505	53,64	16.167.200	867.208.608
144	B	Tầng 15	CH09-B	A2.1503	45,01	16.320.000	734.563.200



